TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 194/2024/DS-PT
Ngày**:** 02-08-2024
V/v *Tranh chấp chia thừa kế tài sản*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Tùng**
Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũ**
Bà **Tăng Thị Thúy Nga**

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Mỹ Yên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà **Dương Thị Ngọc Bích**- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc*"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã Ngã Năm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2024/QĐPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 212/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Thông báo dời phiên tòa phúc thẩm số 310/TB-TA ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Dương Phúc N**, sinh năm: 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn:

1. Ông **Trần Văn D1**, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà **Trần Ngọc T**, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Ngọc T: Ông **Trần Văn D1**, sinh năm 1975 (Văn bản ủy quyền ngày 10/01/2024) (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông **Trần Văn N1**, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Văn N1: Ông **Trần Văn D1**, sinh năm 1975 (Văn bản ủy quyền ngày 10/01/2024) (Có mặt)

3. Bà **Trần Thị N2**, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà **Trần Thị Â**, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, khóm C, phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày như sau:***

Trước đây khi cha mẹ nguyên đơn là ông Trần Văn B và bà Lê Thị Đ còn sống thì cha mẹ có cho ông Trần Văn D1 mượn số tiền là 150.000.000 đồng. Sau đó, ông D1 đã trả cho cha mẹ nguyên đơn được số tiền là 50.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng thì đến nay ông D1 vẫn chưa trả. Ngoài ra, bà Trần Ngọc T còn giữ số tiền 17.000.000 đồng của ông B và bà Đ, khi ông B và bà Đ qua đời thì bà T giao lại số tiền 17.000.000 đồng cho ông D1. Hiện tại ông D1 còn giữ của ông B và bà Đ số tiền là 117.000.000 đồng. Trước khi chết thì ông B và bà Đ không có để lại di chúc gì.

Vào năm 2013 bà Trần Thị N2 có mượn của ông B và bà Đ số tiền 150.000.000 đồng. Khi ông B và bà Đ còn sống thì bà N2 đã trả số tiền là 50.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 100.000.000 đồng, khi ông B và bà Đ qua đời thì vào vụ Đông X năm 2021 bà N2 đưa trả cho nguyên đơn được số tiền 10.000.000 đồng, đến vụ Đông X năm 2022 bà N2 trả thêm cho nguyên đơn số tiền là 10.000.000 đồng. Đây là số tiền mà bà N2 gửi trả cho cha mẹ nguyên đơn để dùng vào việc thờ cúng. Hiện bà N2 còn nợ ông B và bà Đ số tiền là 80.000.000 đồng.

Khi mẹ nguyên đơn bà Lê Thị Đ qua đời thì nguyên đơn bà D có đứng ra tổ chức đám tang cho bà Đ, tổng số tiền mà khách đi được là 117.800.000 đồng. Đối với số tiền 117.800.000 đồng thì bà D đã chi vào việc làm mồ mã, làm lễ cúng tuần và đi trả lại cho những người đã đi đám tang bà Đ hiện nay số tiền này đã hết. Số tiền này không phải là của cha mẹ bà D chết để lại mà đây là số tiền mà khách, láng giềng, người thân đi viếng bà Đ.

Nay nguyên đơn bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền mà ông Trần Văn D1 còn nợ cha mẹ là 117.000.000 đồng,

chia thành 08 kỷ phần, nguyên đơn xin nhận 02 kỷ phần do nguyên đơn thờ cúng cha mẹ, còn lại chia cho các anh, chị em trong gia đình. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia số tiền bà N2 nợ 100.000.000 đồng và tiền phúng viếng thì nguyên đơn không đồng ý mà yêu cầu trả cho nguyên đơn để dùng vào việc thờ cúng cha mẹ.

**** Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Trần Văn D1 trình bày:***

Đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về cha mẹ là ông Trần Văn B (chết ngày 10/05/2021) và mẹ là bà Lê Thị Đ (chết ngày 07/01/2022) cha mẹ có tất cả 07 người con gồm: Trần Ngọc T, Trần Văn M, Trần Văn N1, Trần Thị D, Trần Văn D1, Trần Thị N2, Trần Thị Â. Khi mẹ còn sống thì ông D1 có giữ số tiền của cha mẹ số tiền là 180.000.000 đồng. Khi mẹ chết thì ông D1 có lấy ra số tiền để làm đám tang và chi trả chi phí mai táng hiện chỉ còn giữ số tiền 117.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Trần Thị N2 có mượn của cha mẹ số tiền 100.000.000 đồng. Khi cha mẹ chết thì bà N2 có trả cho nguyên đơn bà Trần Thị D số tiền là 20.000.000 đồng. Khi mẹ chết thì bà D có giữ số tiền phúng viếng theo như bà D thừa nhận là 117.800.000 đồng. Do đó, khi cha mẹ chết còn để lại tổng số tiền là 334.800.000 đồng, khi chết cha mẹ không có để lại di chúc. Đối với các tài sản còn lại là đất đai nhà cửa thì cha mẹ khi còn sống đã chia cho các anh chị em xong.

Nay bị đơn ông Trần Văn D1 phản tố yêu cầu chia thừa kế tổng số tiền 334.800.000 đồng. Trong đó, ông D1 đồng ý chia số tiền 117.000.000 đồng ông D1 đang giữ. Bị đơn thay đổi một phần yêu cầu phản tố là chỉ yêu cầu chia số tiền phúng viếng bà D đang giữ là 117.800.000 đồng và yêu cầu chia số tiền bà N2 mượn của cha mẹ là 100.000.000 đồng.

*** Bị đơn bà Trần Ngọc T trình bày:**

Khi cha mẹ chết có để lại số tiền như ông D1 yêu cầu. Đối với số tiền này trước đây các anh em có thỏa thuận là chia hai cho ông Trần Văn D1 và bà Trần Thị D, do khi cha mẹ còn sống thì ông D1 và bà D là người trực tiếp chăm sóc. Nay phía bà D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và ông D1 có đơn phản tố thì bà đồng ý. Nay tùy theo quy định của pháp luật là chia đôi cho ông D1 và bà D hay chia đều cho các anh chị em thì bà cũng đồng ý.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 trình bày:**

Trước đây, vào năm 2013 bà có mượn của cha mẹ bà số tiền 150.000.000 đồng. Khi cha mẹ còn sống thì bà đã trả được số tiền 50.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng. Khi cha mẹ chết, thì bà có trả mỗi năm cho bà D số tiền 10.000.000 đồng để cho bà D dùng vào việc thờ cúng và làm đám giỗ cho cha mẹ. Bà đã trả được 02 lần vào vụ Đông Xuân năm 2021 và vụ Đông xuân năm

2022 với tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Hiện tại, bà còn nợ của cha mẹ số tiền là 80.000.000 đồng. Đối với số tiền 80.000.000 đồng thì bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông D1. Bà chỉ đồng ý mỗi năm trả 10.000.000 đồng và đưa cho bà D để bà D cất giữ và thờ cúng cha mẹ. Đối với việc trả thì bà đồng ý một mình trả mà không có yêu cầu ai khác cùng với bà trả số tiền này. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế số tiền mà ông D1 còn nợ cha mẹ là 117.000.000 đồng và chia đều cho 07 anh, chị em trong gia đình thì bà đồng ý.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N1 trình bày:**

Ông đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D1 về việc chia thừa kế số tiền 334.800.000 đồng của cha mẹ chết để lại theo quy định của pháp luật. Số tiền này hiện bà D đang giữ tiền phúng viếng là 117.800.000 đồng và 20.000.000 đồng bà N2 trả. Ông D1 giữ số tiền là 117.000.000 đồng, bà N2 giữ số tiền là 80.000.000 đồng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M trình bày:**

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật số tiền 117.000.000 đồng hiện ông D1 đang giữ thì ông đồng ý. Đối với phần ông được chia thì ông không nhận mà chia đều lại cho bà Trần Thị D và ông Trần Văn D1. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia tiền phúng viếng khi cha mẹ chết thì ông không đồng ý. Đối với tiền bà N2 đang giữ 80.000.000 đồng thì ông đồng ý theo ý kiến của bà N2 là giao lại cho bà D mỗi năm 10.000.000 đồng để dùng vào việc thờ cúng. Trường hợp theo quy định của pháp luật số tiền này chia thì ông đồng ý giao phần của ông được chia cho lại bà Trần Thị D.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Â trình bày:**

Bà đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật số tiền 117.000.000 đồng hiện ông D1 đang giữ và bà xin nhận một kỷ phần. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia tiền phúng viếng khi cha mẹ chết thì bà không đồng ý. Đối với tiền bà N2 đang giữ 80.000.000 đồng thì bà đồng ý theo ý kiến của bà N2 là giao lại cho bà D mỗi năm 10.000.000 đồng để dùng vào việc thờ cúng. Trường hợp theo quy định pháp luật chia thì bà đồng ý giao phần của bà được chia cho lại bà Trần Thị D.

***Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 107/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã Ngã Năm đã tuyên như sau*:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu

chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Trần Văn B và bà Lê Thị Đ chết để lại là tổng số tiền 217.000.000 đồng (*hai trăm mười bảy triệu đồng*). Di sản được chia làm 07 kỷ phần, mỗi kỳ phần tương đương số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*), cho 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B và cụ Đ. Cụ thể di sản được chia như sau:

- Chia cho nguyên đơn bà Trần Thị D số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị D thêm số tiền 11.000.000 đồng (*mười một triệu đồng*).

- Chia cho bị đơn ông Trần Văn D1 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho bị đơn bà Trần Ngọc T số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc bị đơn Trần Văn D1 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Ngọc T số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N1 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc bị đơn ông Trần Văn D1 có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn N1 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn M số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Â số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc bị đơn ông Trần Văn D1 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị Â số tiền 24.000.000 đồng (*hai mươi bốn triệu đồng*) và buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị Â số tiền 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với tiền phúng viếng 117.800.000 đồng (*một trăm mười bảy triệu tám trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự

theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 18 tháng 9 năm 2023 bị đơn ông Trần văn D2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn D1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông D1 không còn yêu cầu kháng cáo đối với chia thừa kế số tiền phúng viếng 117.800.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông D1 kháng cáo cho rằng ông có bỏ ra số tiền 63.000.000 đồng để lo chi phí mai táng cho cha mẹ ông nên nay ông yêu cầu bà Trần Thị D phải lấy số tiền phúng viếng để trả lại ông 63.000.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên bản án của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D1 và không xem xét đối với việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông D1

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tài sản của ông Trần Văn B và bà Lê Thị Đ chết để lại. Do đó Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*" là phù hợp theo quy định tại Điều 649 của Bộ luật Dân sự 2015

[2] Về thẩm quyền: Do tranh chấp chia thừa kế tài sản, bị đơn cư trú tại thị xã N nên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn D1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu chia thừa kế tiền phúng viếng là 117.800.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn D1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông D1 không còn yêu cầu kháng cáo đối với chia thừa kế số tiền phúng

viếng 117.800.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông D1 kháng cáo cho rằng ông có bỏ ra số tiền 63.000.000 đồng để lo chi phí mai táng cho cha mẹ ông nên nay ông yêu cầu bà Trần Thị D phải lấy số tiền phúng viếng để trả lại ông 63.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo:

[4] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất và không có kháng cáo vì vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn B và bà Lê Thị Đ gồm 07 người con gồm: Trần Ngọc T, Trần Văn M, Trần Văn N1, Trần Thị D, Trần Văn D1, Trần Thị N2, Trần Thị Â.

[5] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất di sản thừa kế của ông B và bà Đ chết để lại gồm: 100.000.000 đồng ông D1 đang giữ, 17.000.000 đồng bà T đang giữ, bà Trần Thị N2 có nợ của cụ B và cụ Đ số tiền 100.000.000 đồng, hiện bà N2 giao lại cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng và còn lại số tiền 80.000.000 đồng. Vì vậy, di sản thừa kế của ông B và bà Đ chết để lại với số tiền 217.000.000 đồng.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông D1 yêu cầu thừa kế chia tiền phúng viếng là 117.800.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định Điều 612 của Bộ luật dân sự quy định về di sản "*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*"; khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự thì thời điểm mở thừa kế "*Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này*.". Do đó, số tiền phúng viếng tại lễ tang không phải là di sản thừa kế. Do đó, ông D1 yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền này là không có căn cứ chấp nhận. Cho nên, cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

[7] Tuy nhiên, bên cạnh đó thì nguyên đơn thừa nhận tiền phúng viếng khi cụ Đ chết được tổng cộng là 117.800.000 đồng và số tiền này nguyên đơn đã chi vào việc làm đám tang, xây mồ mã của cụ Đ hiện không còn. Xét thấy, tiền phúng viếng là nhằm mục đích thực hiện làm đám và cúng điếu cho người chết nên nguyên đơn đã hoàn thành và chi xong nên việc của bị đơn nại ra với số tiền này không được chấp nhận.

[8] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn D1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông D1 không còn yêu cầu kháng cáo đối với chia thừa kế số tiền phúng viếng 117.800.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông D1 kháng cáo cho rằng ông có bỏ ra số tiền 63.000.000 đồng để lo chi phí mai táng cho cha mẹ ông nên nay ông yêu cầu bà Trần Thị D phải lấy số tiền phúng viếng để trả lại ông 63.000.000 đồng. Xét thấy, căn cứ theo khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc ông D1 yêu cầu bà D phải trả lại ông số tiền chi

phí mai táng mà ông bỏ ra đã vượt phạm vi kháng cáo ban đầu của ông. Do đó, đối với thay đổi yêu cầu kháng cáo này Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Ông có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[9] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D1 và không chấp nhận thay đổi kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Các phần kháng của bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo bị đơn ông D1 không được chấp nhận nên ông D1 phải chịu án phí phúc thẩm

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 298 và 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Áp dụng Điều 609, 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không xem xét việc thay đổi kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Trần Thị D trả lại 63.000.000 đồng tiền mai táng.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D1

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Trần Văn B và bà Lê Thị Đ chết để lại là tổng số tiền 217.000.000 đồng (*hai trăm mười bảy triệu đồng*). Di sản được chia làm 07 kỷ phần, mỗi kỳ phần tương đương số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*), cho 07 người con thuộc hàng thừa kết thứ nhất của cụ B và cụ Đ. Cụ thể di sản được chia như sau:

- Chia cho nguyên đơn bà Trần Thị D số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị D thêm số tiền 11.000.000 đồng (*mười một triệu đồng*).

- Chia cho bị đơn ông Trần Văn D1 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho bị đơn bà Trần Ngọc T số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc bị đơn Trần Văn D1 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Ngọc T số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N1 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc bị đơn ông Trần Văn D1 có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn N1 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn M số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*).

- Chia cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Â số tiền 31.000.000 đồng (*ba mươi mốt triệu đồng*). Buộc bị đơn ông Trần Văn D1 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị Â số tiền 24.000.000 đồng (*hai mươi bốn triệu đồng*) và buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị Â số tiền 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với tiền phúng viếng 117.800.000 đồng (*một trăm mười bảy triệu tám trăm ngàn đồng*).

3/. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

+ Buộc nguyên đơn bà Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần di sản được chia là 1.550.000 đồng (*một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng*). Nhưng được khấu trừ vào số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí là 731.000 đồng (*bảy trăm ba mươi mốt ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006428 ngày 27/02/2023 của Chi cục thi hành án

dân sự thị xã Ngã Năm. Nguyên đơn bà Trần Thị D còn phải nộp thêm số tiền án phí là 819.000 đồng (*tám trăm mười chín ngàn đồng*).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn D1 phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông D1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009348 ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 02/08/2024)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm;
- Chi Cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thanh Tùng